

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31,471,539,589	28,297,281,861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,418,137,248	998,427,126
1. Tiền	111		2,018,137,248	998,427,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,400,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		18,516,091,453	22,321,663,712
1. Phải thu của khách hàng	131		17,346,051,676	22,161,218,087
2. Trả trước cho người bán	132		1,105,400,867	111,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	64,638,910	49,445,625
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,937,426,114	4,836,091,372
1. Hàng tồn kho	141	V.03	6,937,426,114	4,836,091,372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		599,884,774	141,099,651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	599,884,774	141,099,651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		725,243,276	727,063,264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		591,926,865	727,063,264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	541,286,865	671,561,824
- Nguyên giá	222		1,621,514,395	1,596,070,486
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,080,227,530)	(924,508,662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	50,640,000	55,501,440
- Nguyên giá	228		60,768,000	60,768,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10,128,000)	(5,266,560)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		133,316,411	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	133,316,411	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32,196,782,865	29,024,345,125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6/30/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,256,189,851	12,956,022,923
I. Nợ ngắn hạn	310		17,221,236,049	12,925,773,172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	9,570,000,000	8,270,000,000
2. Phải trả người bán	312		705,443,791	933,832,924
3. Người mua trả tiền trước	313		183,644,735	37,650,496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	2,038,146,105	1,718,341,250
5. Phải trả công nhân viên	315		409,413,416	
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1,359,213,455	343,984,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2,467,294,810	1,493,004,307
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		488,079,737	128,960,195
II. Nợ dài hạn	330		34,953,802	30,249,751
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34,953,802	30,249,751
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14,940,593,014	16,068,322,202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	14,940,593,014	16,068,322,202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12,000,000,000	12,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680,000,000)	(680,000,000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3,224,856)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,786,391,177	986,391,177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		678,715,625	278,715,625
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150,000,000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,005,486,212	3,486,440,256
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32,196,782,865	29,024,345,125

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6/30/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		3,607.26	9,667.14
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang

Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13,929,653,663	6,418,074,488
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6,313,977,636)	(4,234,502,671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,192,897,660)	(2,773,077,446)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(561,401,303)	(187,152,045)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(154,677,820)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	42,846,996	44,595,549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,897,348,053)	(799,973,199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,006,876,007	(1,686,713,144)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(25,443,909)	(101,376,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130,814,768	54,868,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	105,370,859	(46,507,453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3,850,880,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(680,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,300,000,000	4,257,462,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,000,000,000)	(4,509,170,114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,300,000,000	2,919,171,886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,412,246,866	1,185,951,289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	998,427,126	2,002,252,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,463,256	17,517,890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,418,137,248	3,205,721,920

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang

Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	2,685,205,356	5,939,079,582	8,237,295,407	10,693,084,825
2. Các khoản giảm trừ	02	V.14	6,324,759	-	84,119,941	3,943,636
- Hàng bán bị trả lại			6,324,759	-	84,119,941	3,943,636
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	2,678,880,597	5,939,079,582	8,153,175,466	10,689,141,189
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	1,981,485,300	4,125,234,972	4,993,888,923	7,131,226,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		697,395,297	1,813,844,610	3,159,286,543	3,557,915,093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	140,508,050	50,139,448	148,972,024	54,868,547
7. Chi phí tài chính	22	V.18	318,059,551	84,733,752	564,626,159	190,198,445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		314,834,695	84,733,752	561,401,303	187,152,045
8. Chi phí bán hàng	24		46,397,448		188,456,538	1,960,976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		270,143,760	738,925,545	1,214,527,587	1,382,438,530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		203,302,588	1,040,324,761	1,340,648,283	2,038,185,689
11. Thu nhập khác	31				-	1,287,676
12. Chi phí khác	32			654,588	-	2,574,189
13. Lợi nhuận khác	40		-	(654,588)	-	(1,286,513)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		203,302,588	1,039,670,173	1,340,648,283	2,036,899,176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	50,825,647	240,664,111	335,162,071	453,936,491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		152,476,941	799,006,062	1,005,486,212	1,582,962,685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		135	812	888	1,889

Đơn vị tính: đồng

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang

Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 05 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101392231.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khảo sát thiết kế các công trình viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy; Buôn bán sắt, thép, vật liệu xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ giải trí trên truyền hình, báo chí (theo quy định của Nhà nước); Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng di động;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu;

- Thẩm định các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; Khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn); Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đườn bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; Thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; Thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; Thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; Thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; Thiết kế các công trình giao thông; Thiết kế cấp điện cho các công trình: Dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B (biên bản, phiếu giá thanh toán chủ đầu tư...) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	6/30/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	803,388,996	516,808,310
Tiền gửi ngân hàng	1,214,748,252	481,618,816
Các khoản tương đương tiền (*)	3,400,000,000	-
Cộng	5,418,137,248	998,427,126

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu.

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6/30/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
- Phải thu khác	64,638,910	49,445,625
Cộng	64,638,910	49,445,625

3 . Hàng tồn kho	6/30/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	-	301,222,415
Công cụ, dụng cụ	-	223,096,182
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,388,568,514	3,466,990,047
Hàng hóa	1,548,857,600	844,782,728
Cộng	6,937,426,114	4,836,091,372

4 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
- Tạm ứng	449,884,774	141,099,651
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	150,000,000	-
Cộng	599,884,774	141,099,651

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			60,768,000	60,768,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	60,768,000	60,768,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			5,266,560	5,266,560
Số tăng trong kỳ	-	-	4,861,440	4,861,440
- Khấu hao trong kỳ			4,861,440	4,861,440
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	10,128,000	10,128,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	55,501,440	55,501,440
Tại ngày cuối kỳ	-	-	50,640,000	50,640,000

7 . Chi phí trả trước dài hạn

6/30/2011 01/01/2011

đồng đồng

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

133,316,411 -

Cộng**133,316,411 -****8 . Vay và nợ ngắn hạn**

6/30/2011 01/01/2011

đồng đồng

Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội ⁽¹⁾

1,300,000,000

Ngân hàng MHB - CN Hà Tây ⁽²⁾

5,000,000,000 5,000,000,000

Vay các đối tượng khác

3,270,000,000 3,270,000,000

Cộng**9,570,000,000 8,270,000,000**

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng TNHH Indovina theo HĐTD số 01/HĐHM/2011/IVBTL-VX ngày 10/1/2011, lãi suất 18%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Ford biển số 30H-7152, xe ô tô Toyota biển số 30F-8249, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở số 1012390572 tại Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội. Mục đích vay trả lương và thanh toán cho nhà cung cấp, lãi vay trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long theo hợp đồng hạn mức số HM.0059.10/HĐTD ngày 9/8/2010 lãi suất 22,5%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Như Canh và bà Nguyễn Thị Châu Giang theo định giá tài sản là 6.082.400.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6/30/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	1,391,106,868	1,406,464,084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	625,587,285	290,425,214
Thuế thu nhập cá nhân	21,451,952	21,451,952
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,038,146,105	1,718,341,250

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	6/30/2011	1/1/2011
	đồng	đồng
Chi phí kiểm toán	27,500,000	71,500,000
Chi phí tư vấn niêm yết chứng khoán	-	66,000,000
Chi phí hội thảo, hội nghị	-	100,584,000
Chi phí quảng cáo	-	46,200,000
Chi phí khác	59,678,000	59,700,000
Trích trước chi phí nhân công công trình Hải Dương	1,272,035,455	
Cộng	1,359,213,455	343,984,000

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6/30/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Bảo hiểm xã hội	104,462,034	75,849,332
Bảo hiểm y tế	22,172,735	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12,182,610	2,308,728
Cổ tức phải trả	1,698,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	630,477,431	1,414,846,247
- Tiền đặt cọc của lái xe		5,000,000
- Phải trả, phải nộp khác - dư có TK 141	291,485,748	
- Xí nghiệp tư vấn viễn thông số 2	56,263,042	600,282,742
- Xí nghiệp tư vấn viễn thông số 3	27,898,010	554,732,874
- Trung tâm công nghệ thông tin	29,579,631	29,579,631
- Xí nghiệp xây lắp	225,251,000	225,251,000
Cộng	2,467,294,810	1,493,004,307

12. Vốn chủ sở hữu**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12,000,000,000			12,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	(680,000,000)	-	-	(680,000,000)
Chênh lệch tỷ giá	(3,224,856)	3,224,856		-
Quỹ đầu tư phát triển	986,391,177	800,000,000		1,786,391,177
Quỹ dự phòng tài chính	278,715,625	400,000,000	-	678,715,625
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)		150,000,000		150,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối (**)	3,486,440,256	1,005,486,212	3,486,440,256	1,005,486,212
Cộng	16,068,322,202	2,358,711,068	3,486,440,256	14,940,593,014

(*) Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong kỳ 50.000.000 đồng được phân loại lại từ quỹ khen thưởng phúc lợi do năm 2010 hạch toán nhầm.

(**) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 như sau:

- Nộp bổ sung thuế tại Cambodia:	26,770,714
- Chi trả cổ tức 15%:	1,698,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển:	800,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính:	400,000,000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:	461,669,542
- Bổ sung vốn lưu động:	100,000,000
Tổng cộng	3,486,440,256

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6/30/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của Cổ đông khác	12,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	12,000,000,000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/6/2011	01/01/2011
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	12,000,000,000	12,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12,000,000,000	12,000,000,000

12.4. Cổ phiếu	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		68,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,132,000	1,132,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,132,000	1,132,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,005,486,212	1,582,962,685
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,132,000	838,181
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	888	1,889

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đồng	đồng
Doanh thu của hoạt động xây lắp và thiết kế	7,928,853,679	3,116,133,642
Doanh thu bán hàng	308,441,728	7,576,951,183
Cộng	8,237,295,407	10,693,084,825

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đồng	đồng
Hàng bán bị trả lại	84,119,941	3,943,636
Cộng	84,119,941	3,943,636

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	đồng	đồng
Doanh thu của hoạt động xây lắp và thiết kế	7,844,733,738	7,573,007,547
Doanh thu bán hàng	308,441,728	3,116,133,642
Cộng	8,153,175,466	10,689,141,189

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đồng
16 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp và thiết kế	4,829,697,795	1,423,061,127
Giá vốn của hoạt động bán hàng	164,191,128	5,708,164,969
Cộng	4,993,888,923	7,131,226,096
17 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130,814,768	54,868,547
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,157,256	
Cộng	148,972,024	54,868,547
18 . Chi phí lãi vay		
Lãi tiền vay	561,401,303	187,152,045
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,224,856	3,046,400
Cộng	564,626,159	190,198,445
19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1,340,648,283	2,036,899,176
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1,340,648,283	2,036,899,176
d. Thuế TNDN phải nộp	335,162,071	453,936,491

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA) thực hiện.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang

Vũ Tuấn Đức